

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CMISTONE VIỆT NAM**

----- 000 -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- 000 -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

Hà Nội, tháng 10 năm 2012

M.S.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	30/06/2012
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		100.379.164.916	103.377.562.592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		929.145.559	5.841.171.136
1. Tiền	111	V.01	929.145.559	5.841.171.136
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.418.539.030	76.391.389.289
1. Phải thu của khách hàng	131		58.229.460.787	55.093.240.467
2. Trả trước cho người bán	132		16.243.386.995	17.916.111.007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.469.880.413	4.906.226.980
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.524.189.165)	(1.524.189.165)
IV. Hàng tồn kho	140		7.903.970.209	9.176.188.683
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.903.970.209	9.176.188.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.127.510.118	11.968.813.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.227.994	492.251.199
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128.831.639	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.809.450.485	11.476.562.285
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		79.593.141.520	73.943.763.877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.005.971.003	2.005.971.003
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		920.926.003	920.926.003
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1.085.045.000	1.085.045.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		75.344.847.443	71.023.268.507
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2.736.878.872	4.928.580.355
- Nguyên giá	222		6.230.056.025	8.462.796.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.493.177.153)	(3.534.215.670)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.032.916.672	9.116.041.671
- Nguyên giá	228		9.987.000.000	9.987.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(954.083.328)	(870.958.329)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	63.575.051.899	56.978.646.481
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		939.489.622	
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.116.526.050	1.177.036.428
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.177.036.428)	(1.177.036.428)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.302.833.452	914.524.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.094.833.452	556.524.367
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	30/06/2012
3. Tài sản dài hạn khác	268		208.000.000	358.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		179.972.306.436	177.321.326.469
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		97.457.264.392	95.284.818.766
I. Nợ ngắn hạn	310		82.291.496.000	82.091.140.466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	60.806.532.697	63.162.079.797
2. Phải trả người bán	312		9.055.620.011	6.934.740.786
3. Người mua trả tiền trước	313		271.200.021	271.200.021
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.847.712.339	6.331.494.834
5. Phải trả người lao động	315		2.075.538.920	2.442.092.222
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.091.440.776	1.395.024.613
7. Phải trả nội bộ	317		341.079.634	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.837.976.034	1.590.112.625
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320A		(35.604.432)	(35.604.432)
II. Nợ dài hạn	330		15.165.768.392	13.193.678.300
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.165.768.392	13.193.678.300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		82.515.042.044	82.036.507.703
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	82.515.042.044	82.036.507.703
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.260.000.000	74.260.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.279.400.000	3.279.400.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		752.388.779	752.388.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	138.955.389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.084.297.876	3.605.763.535
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		179.972.306.436	177.321.326.469

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QIII năm nay	QIII năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.835.892.702	33,190,365,773	28.532.280.823	83,102,088,778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			118,110,795	139.101.775	275,080,950
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		2.835.892.702	33,072,254,978	28.393.179.048	82,827,007,828
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.308.480.065	30,185,686,518	13.884.787.656	74,346,018,419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		527.412.637	2,886,568,460	14.508.391.392	8,480,989,409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	228.933.389	10,722,191	361.958.475	53,687,053
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		1,205,817,471	3.115.997.877	2,718,652,101
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				3.115.997.877	
8. Chi phí bán hàng	24			227,954,305	36.693.113	633,081,642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.034.896.176	1,271,864,217	4.246.572.166	4,145,918,241
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(278.550.150)	191,654,658	7.471.086.711	1,037,024,478
11. Thu nhập khác	31		3.032.954.364	7,020,000	29.076.744.439	1,082,803,026
12. Chi phí khác	32		2.174.362.588	7,585,273	18.416.005.308	119,975,273
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		858.591.776	(565.273)	10.660.739.131	962,827,753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		580.041.626	191,089,385	18.131.825.842	1,999,852,231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	101.507.285	47,772,346	1.102.983.831	499,963,057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		478.534.341	143,317,039	17.028.842.011	1,499,889,174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

1 . TIỀN

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Tiền mặt	886,802,553	2,792,533,631
Tiền gửi Ngân hàng	42,343,006	3,048,637,505
Cộng	929,145,559	5,841,171,136

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng từ hđkd	5,439,880,413	4,876,226,980
Cộng	5,439,880,413	4,876,226,980

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	526,516,793	1,125,509,402
Chi phí SX, KD dở dang	7,377,453,416	8,050,679,281
Thành phẩm		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	7,903,970,209	9,176,188,683

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	128,831,639	-
Cộng	128,831,639	-

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	208,000,000	358,000,000
Phải thu dài hạn khác	1,085,045,000	1,085,045,000
Cộng	1,293,045,000	1,443,045,000

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	809,188,436	6,042,622,241	1,329,318,399	281,666,949	8,462,796,025
Số tăng trong kỳ	-	220,000,000	-	-	220,000,000
- Mua trong kỳ	-	220,000,000	-	-	220,000,000
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	2,452,740,000	-	-	2,452,740,000
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		2,452,740,000	-	-	2,452,740,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	809,188,436	3,809,882,241	1,329,318,399	281,666,949	6,230,056,025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	123,316,614	2,521,913,090	680,670,413	208,315,553	3,534,215,670
Số tăng trong kỳ	19,549,710	213,934,224	47,475,657	13,622,304	294,581,895

- Khấu hao trong kỳ	19,549,710	213,934,224	47,475,657	13,622,304	294,581,895
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	335,620,412	-	-	335,620,412
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		335,620,412	-	-	335,620,412
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	142,866,324	2,400,226,902	728,146,070	221,937,857	3,493,177,153
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	685,871,822	3,520,709,151	648,647,986	73,351,396	4,928,580,355
Tại ngày cuối kỳ	666,322,112	1,409,655,339	601,172,329	59,729,092	2,736,878,872

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác (Sở hữu mỏ)	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		9,975,000,000		12,000,000	9,987,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,975,000,000	-	12,000,000	9,987,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	858,958,327	-	12,000,000	870,958,327
Số tăng trong kỳ	-	83,124,999	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	83,124,999	-	-	83,124,999
- Tăng khác		-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	942,083,326	-	12,000,000	954,083,326
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	9,116,041,673	-	-	9,116,041,673
Tại ngày cuối kỳ	-	9,032,916,674	-	-	9,032,916,674

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Công trình đường lên mỏ Quỳ Hợp	6,485,579,496	6,485,579,496
Xây dựng nhà máy nghiền bột CaCo3	11,586,273,554	11,586,273,554
XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	13,280,558,982	10,414,931,406
XDCB dở dang: Mỏ đá Hòa Bình	65,100,000	65,100,000
XDCB dở dang: Dự án đầu tư BĐS	6,865,234,524	6,865,234,524
XDCB dở dang: Dự án chung mỏ Quỳ Hợp	1,478,994,566	1,395,869,567
XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiền tại Quỳ Hợp	1,057,429,718	1,057,429,718
XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán	1,962,649,331	1,962,649,331
Xây dựng nhà máy đá ốp lát nhân tạo	20,793,231,728	17,145,578,885
Cộng	63,575,051,899	56,978,646,481

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Đầu tư cổ phiếu	867,441,622	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	867,441,622	-

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
-------------------	-------------------

Chi phí văn phòng chờ phân bổ
Chi phí khác

Cộng

421,496,981

673,336,471

1,094,833,452

556,524,367

-

556,524,367

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	58,025,393,697	62,380,940,797
- NH NN&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt (Bắc Hà Nội)	31,308,112,185	30,277,918,213
- NH công thương việt Nam CN Hà Nội	5,200,000,000	7,400,000,000
- NH Vietcombank Hoàn Kiếm	4,658,916,594	4,658,916,594
- NH BIDV chi nhánh Tây Hà Nội	-	4,176,375,072
- Vay đối tượng khác	16,858,364,918	15,867,730,918
Phải trả nhà cung cấp	9,055,620,011	6,934,740,786
Cộng	67,081,013,708	69,315,681,583

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	665,161,179	271,351,959
Các khoản phí, lệ phí và nộp khác	25,065,750	25,065,750
Cộng	690,226,929	296,417,709

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,091,606,776	1,395,024,614
Cộng	1,091,606,776	1,395,024,614

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	112,833,400	106,215,400
Bảo hiểm xã hội	336,711,900	286,009,900
Bảo hiểm thất nghiệp	47,679,000	44,135,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,340,751,734	1,153,752,325
Cộng	1,837,976,034	1,590,112,625

20 . VAY DÀI VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Vay Ngân hàng	19,514,607,092	17,542,517,000
- NH TMCP Đông Nam á CN Hà Đông	5,272,407,092	5,300,317,000
- NH NN&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	14,242,200,000	12,242,200,000
Cộng	19,514,607,092	17,542,517,000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012	%	30/06/2012	%
Vốn góp của cổ đông sáng lập	9,975,000,000	13.4%	10,563,600,000	14%
- Cty VIMICO	9,975,000,000	13.4%	9,975,000,000	13%
- Ông Trần Thanh Hải	-	0.0%	388,600,000	1%
- Ông Đặng Minh Toàn	-	0.0%	200,000,000	0%
Vốn góp của đối tượng khác	64,285,000,000	86.6%	63,696,400,000	86%

- Do pháp nhân nắm giữ	64,285,000,000	86.6%	6,981,399,000	9%
- Do thể nhân nắm giữ		0.0%	56,715,001,000	76%
Cộng	74,260,000,000	100%	74,260,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2012	30/06/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74,260,000,000	74,260,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	74,260,000,000	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	74,260,000,000	74,260,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

d) Cổ phiếu

	30/09/2012	30/06/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,426,000	7,426,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2012	30/06/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	752,388,779	752,388,779
- Quỹ dự phòng tài chính	138,955,389	138,955,389
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(35,604,432)	(35,604,432)

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,040,830,045	4,838,543,922
Doanh thu tại Dự án Thủy điện Đăckring	1,795,062,657	20,857,844,199
- Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ	1,795,062,657	20,857,844,199
Cộng	2,835,892,702	25,696,388,121

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2.835.892.702	25,696,388,121
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	2.835.892.702	25,696,388,121

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	2.308.480.065	1,240,755,633
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp tại DA Đăckring	-	10,335,551,958
Cộng	2.308.480.065	11,576,307,591

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	228,933,389	133,025,086
Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá	-	-
Cộng	228,933,389	133,025,086

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	3,115,997,877
chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	-	3,115,997,877

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101.507.285	1,001,476,546
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế	-	-
Cộng	101.507.285	1,001,476,546

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	652,001,340	1,613,797,719
Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT)	232,476,000	257,975,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	251,585,676	569,969,727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509,422,350	889,971,835
Chi phí khác bằng tiền	16,995,024	10,254,273
Cộng	1,662,480,390	3,341,968,554

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	428,636,146	330,980,000
Chi phí vật liệu quản lý	7,919,091	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	24,561,517	94,151,039
Chi phí khấu hao TSCĐ	42,996,219	42,996,219
Thuế, phí, lệ phí	244,780,351	14,629,568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227,709,612	892,723,155
Chi phí khác	58,293,240	40,034,910
	1,034,896,176	1,415,514,891

35 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính Quý III năm 2012 của Công ty CP CMI STONE Việt Nam.
Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	QIII năm nay	QIII năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.172.791.454	3,051,304,247	25.825.000.567	60,851,473,998
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.728.843.990)	(2.423.506.254)	(37.514.900.238)	(51.512.485.558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.162.053.938)	(1.034.768.364)	(5.941.311.137)	(4.346.624.140)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.356.319.681)	(2.898.415.831)	(9.989.208.530)	(8.516.107.524)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.682.882.696	21,619,216,550	47.680.452.862	65,960,642,838
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(3.697.778.570)	(12.036.872.044)	(16.157.194.534)	(43.825.899.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.089.322.029)	6,276,958,304	3.902.838.990	18,610,999,675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.410.989.000)	(278.168.453)	(11.122.222.693)	(1.988.591.725)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			150.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000)		(3.329.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				450,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.113.989		142.139.075	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.401.875.011)	(288.168.453)	(10.830.083.618)	(4.867.591.725)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				20,551,300,000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32				(11.900.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.799.993.972	31,621,572,000	62.280.202.135	64,155,648,675
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.649.550.980)	(39.228.818.107)	(53.648.073.814)	(92.590.961.802)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(5.771.885.450)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.150.442.992	(7.607.246.107)	8.632.128.321	(13.667.798.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.340.754.048)	(1.618.456.256)	1.704.883.693	75,609,373
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.841.171.136	2,160,566,877	169.557.514	466,501,248
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	929.145.559	542,110,621	929.145.559	542,110,621

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A. Tài khoản trong bảng							
111	Tiền mặt	2,792,533,631		11,370,212,000	13,275,943,078	886,802,553	
1111	Tiền mặt Việt Nam	2,792,533,631		11,370,212,000	13,275,943,078	886,802,553	
111101	Tiền mặt Việt Nam: VP Công ty	2,732,520,444		10,296,550,000	12,188,838,078	840,232,366	
111103	Tiền mặt Việt Nam: Mỏ Quỳ Hợp	7,700,000				7,700,000	
111105	Tiền mặt Việt Nam: VPDD TP Hồ Chí Minh	25,200,000		40,000,000	30,000,000	35,200,000	
111106	Tiền mặt Việt Nam: tại dự án Đackring	27,113,187		1,033,662,000	1,057,105,000	3,670,187	
112	Tiền gửi ngân hàng	3,048,637,505		9,119,724,352	12,126,018,851	42,343,006	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	3,036,262,493		9,119,724,352	12,126,018,851	29,967,994	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng: VP Công ty	3,035,262,493		9,119,724,352	12,126,018,851	28,967,994	
11210102	Tiền gửi NH (VND): No&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt	1,951,996,245		2,591,255,211	4,538,434,472	4,816,984	
11210106	Tiền gửi NH (VND): Vietinbank - CN TP Hà Nội	101,090,703		300,008,276	400,068,703	1,030,276	
11210109	Tiền gửi NH (VND): Vietcombank - CN Hoàn Kiếm	981,940		4,971	33,000	953,911	
11210110	Tiền gửi NH (VND): TMCP Mê Kông - CN Thăng Long			614,008,362	612,102,597	1,905,765	
11210111	Tiền gửi NH (VND): BIDV - CN Tây Hà Nội	970,748,679		5,554,428,339	6,508,142,560	17,034,458	
11210113	Tiền gửi NH (VND): SeAbank- CN Hà Đông			50,000,000	50,000,000		
11210115	Tiền gửi NH (VND): BIDV Tây HN (Gửiqua đêm-đã đó	1,484,586				1,484,586	
11210116	Tiền gửi NH (VND):Techcombank - CN Quảng Ngãi	1,731,373		10,641		1,742,014	
112103	Tiền gửi NH (VND): Mỏ Quỳ Hợp	1,000,000				1,000,000	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	12,375,012				12,375,012	
112202	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - NH No&PTNT CN Hoàn	12,375,012				12,375,012	
131	Phải thu khách hàng	56,014,166,470	271,200,021	10,496,104,714	7,359,884,394	59,150,386,790	271,200,021
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	55,093,240,467	271,200,021	10,496,104,714	7,359,884,394	58,229,460,787	271,200,021
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	55,093,240,467	271,200,021	10,496,104,714	7,359,884,394	58,229,460,787	271,200,021
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)	55,093,240,467	271,200,021	10,496,104,714	7,359,884,394	58,229,460,787	271,200,021
1312	Phải thu dài hạn khách hàng	920,926,003				920,926,003	
13121	Phải thu dài hạn khách hàng: hoạt động SXKD	920,926,003				920,926,003	
131211	Phải thu dài hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)	920,926,003				920,926,003	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			128,986,366	154,727	128,831,639	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			128,986,366	154,727	128,831,639	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			128,986,366	154,727	128,831,639	
138	Phải thu khác	5,991,271,980		578,463,433	14,810,000	6,554,925,413	
1388	Phải thu khác	5,991,271,980		578,463,433	14,810,000	6,554,925,413	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13881	Phải thu ngắn hạn khác	4,906,226,980		578,463,433	14,810,000	5,469,880,413	
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	4,876,226,980		578,463,433	14,810,000	5,439,880,413	
1388111	Phải thu người lao động	538,130,000		41,240,000	2,278,000	577,092,000	
1388118	Phải thu ngắn hạn HĐ SXKD khác	4,338,096,980		537,223,433	12,532,000	4,862,788,413	
138813	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ tài chính	30,000,000				30,000,000	
1388138	Phải thu ngắn hạn HĐ TC khác	30,000,000				30,000,000	
13882	Phải thu dài hạn khác	1,085,045,000				1,085,045,000	
138821	Phải thu dài hạn khác: HĐ SXKD	1,085,045,000				1,085,045,000	
1388218	Phải thu dài hạn HĐ SXKD khác	1,085,045,000				1,085,045,000	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1,524,189,165				1,524,189,165
1391	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		1,524,189,165				1,524,189,165
141	Tạm ứng	11,051,002,145	459,161,896	2,073,774,000	553,982,106	12,567,006,041	455,373,898
14101	Tạm ứng: VP Công ty	3,217,072,484	131,846,568	1,512,898,000	165,660,800	4,558,346,684	125,883,568
14103	Tạm ứng: Mỏ Quỳ Hợp	16,171,564			1,980,720	14,190,846	2
14104	Tạm ứng: Văn phòng đại diện Vinh	590,292,496			232,692,751	359,594,745	1,995,000
14105	Tạm ứng: Dự án Yên Bái			17,200,000	3,500,000	13,700,000	
14106	Tạm ứng tại: Dự án Đackring	1,008,197,736	47,315,328	299,590,000	150,147,835	1,157,819,901	47,495,328
14107	Tạm ứng: Thủ phụ	6,181,394,168	280,000,000	244,086,000		6,425,480,168	280,000,000
14109	Tạm ứng: Văn phòng đại diện TP HCM	37,873,697				37,873,697	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	492,251,199		19,000,000	322,023,205	189,227,994	
1421	Chi phí trả trước ngắn hạn	452,992,106		19,000,000	282,764,112	189,227,994	
14211	Chi phí trả trước ngắn hạn: Tại VPHN	75,832,008		19,000,000	41,914,895	52,917,113	
14212	Chi phí trả trước ngắn hạn: Tại Dự án Quỳ Hợp	3,056,232				3,056,232	
14215	Chi phí trả trước ngắn hạn: Tại Dự án Đackring	374,103,866			240,849,217	133,254,649	
1422	Chi phí chờ kết chuyển	39,259,093			39,259,093		
14221	Chi phí chờ kết chuyển VP Hà Nội						
14225	Chi phí chờ kết chuyển: Dự án Đackring	39,259,093			39,259,093		
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	425,560,140		970,000,000	1,153,115,696	242,444,444	
151	Hàng mua đang đi trên đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu	1,125,509,402		784,187,289	1,383,179,898	526,516,793	
1521	Nhiên liệu	502,289,764		437,731,489	501,718,217	438,303,036	
15212	Nhiên liệu - Tại mỏ Quỳ Hợp	571,547				571,547	
15213	Nhiên liệu - Tại dự án Đackring	501,718,217			501,718,217		
15214	Nhiên liệu - Tại dự án Vũng áng			437,731,489		437,731,489	
1522	Vật liệu nổ	35,282,184		35,282,184	35,282,184	35,282,184	
15223	Vật liệu nổ - Tại dự án Đackring	35,282,184			35,282,184		
15224	Vật liệu nổ - Tại dự án Vũng áng			35,282,184		35,282,184	
1523	Vật tư khoan	254,545,314		859,999	251,353,125	4,052,188	
15232	Vật tư khoan - Tại mỏ Quỳ Hợp	3,192,189				3,192,189	
15233	Vật tư khoan - Tại dự án Đackring	251,353,125			251,353,125		
15234	Vật tư khoan - Tại dự án Vũng áng			859,999		859,999	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1524	Phụ tùng thay thế	283,384,949		194,717,938	450,040,817	28,062,070	
15242	Phụ tùng thay thế - Tại mỏ Quỳ Hợp	1,665,174				1,665,174	
15243	Phụ tùng thay thế - Tại dự án Đăkkring	281,719,775		168,321,042	450,040,817		
15244	Phụ tùng thay thế - Tại dự án Vũng áng			26,396,896		26,396,896	
1525	Dầu mỡ phụ	36,076,255		107,824,925	133,865,104	10,036,076	
15252	Dầu mỡ phụ - Tại mỏ Quỳ Hợp	10,036,076				10,036,076	
15253	Dầu mỡ phụ - Tại dự án Đăkkring	26,040,179		107,824,925	133,865,104		
1526	Vật tư cơ khí	592,239		309,239	559,239	342,239	
15262	Vật tư cơ khí - Tại mỏ Quỳ Hợp	133,000				133,000	
15263	Vật tư cơ khí - Tại dự án Đăkkring	459,239		100,000	559,239		
15264	Vật tư cơ khí - Tại dự án Vũng áng			209,239		209,239	
1527	Vật liệu xây dựng	2,163,299		250,000	369,999	2,043,300	
15272	Vật liệu xây dựng - Tại mỏ Quỳ Hợp	1,853,300				1,853,300	
15273	Vật liệu xây dựng - Tại dự án Đăkkring	309,999		60,000	369,999		
15274	Vật liệu xây dựng - Tại dự án Vũng áng			190,000		190,000	
1528	Vật tư điện, nước	2,481,700		6,344,546	7,770,546	1,055,700	
15282	Vật tư điện, nước - Tại mỏ Quỳ Hợp	885,700				885,700	
15283	Vật tư điện, nước - Tại dự án Đăkkring	1,596,000		6,174,546	7,770,546		
15284	Vật tư điện, nước - Tại dự án Vũng áng			170,000		170,000	
1529	Nguyên liệu, vật liệu khác	8,693,698		866,969	2,220,667	7,340,000	
15292	Nguyên liệu, vật liệu khác - Tại mỏ Quỳ Hợp	7,340,000				7,340,000	
15293	Nguyên liệu, vật liệu khác - Tại dự án Đăkkring	1,353,698		866,969	2,220,667		
154	Chi phí SXKD dở dang	8,050,679,281		1,718,455,125	2,391,680,990	7,377,453,416	
15403	Chi phí SXKD dở dang: Mỏ Quỳ Hợp	5,533,578,691		20,799,711		5,554,378,402	
154031	Chi phí SXKD dở dang: Mỏ Quỳ Hợp- Đường chung	323,575,301				323,575,301	
154032	Chi phí SXKD dở dang: Mỏ Quỳ Hợp- Khai thác đá	5,210,003,390		20,799,711		5,230,803,101	
15405	Chi phí SXKD dở dang: Dự án Đăkkring	2,517,100,590		1,292,319,959	2,391,680,990	1,417,739,559	
15407	Chi phí SXKD dở dang: Dự án mỏ đá Vũng áng			405,335,455		405,335,455	
156	Hàng hóa			107,824,925	107,824,925		
1561	Dầu mỡ phụ			107,824,925	107,824,925		
15611	Giá mua hàng hoá - Tại VPHN1 (BP)						
15613	Giá mua hàng hóa - Tại Vinh 3(BP)			107,824,925	107,824,925		
211	Tài sản cố định hữu hình	8,462,796,025		220,000,000	2,452,740,000	6,230,056,025	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	809,188,436				809,188,436	
2112	Máy móc, thiết bị	6,042,622,241		220,000,000	2,452,740,000	3,809,882,241	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,329,318,399				1,329,318,399	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	281,666,949				281,666,949	
212	TSCĐ thuê tài chính						
2122	Máy móc thiết bị						
2123	Phương tiện vận tải						
213	TSCĐ vô hình	9,987,000,000				9,987,000,000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2135	Phần mềm máy tính	12,000,000				12,000,000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	9,975,000,000				9,975,000,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		4,405,173,999	335,620,412	464,245,684		4,533,799,271
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		3,534,215,670	335,620,412	294,581,895		3,493,177,153
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		123,316,614		19,549,710		142,866,324
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		2,521,913,090	335,620,412	213,934,224		2,400,226,902
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		680,670,413		47,475,657		728,146,070
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		208,315,553		13,622,304		221,937,857
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính						
21422	Hao mòn TSCĐ đi thuê: Máy móc thiết bị						
21423	Hao mòn TSCĐ đi thuê: Phương tiện vận tải						
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		870,958,329		83,124,999		954,083,328
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		12,000,002				12,000,002
21436	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		858,958,327		83,124,999		942,083,326
221	Đầu tư vào công ty con	1,249,084,428	72,048,000	1,544,000,000	604,510,378	2,116,526,050	
2211	Đầu tư CKDH: cổ phiếu		72,048,000	1,544,000,000	604,510,378	867,441,622	
2213	Đầu tư công ty con: tiền mặt, khác	1,249,084,428				1,249,084,428	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		1,177,036,428				1,177,036,428
241	Xây dựng cơ bản dở dang	56,978,646,481		6,602,246,418	5,841,000	63,575,051,899	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	56,978,646,481		6,602,246,418	5,841,000	63,575,051,899	
241211	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản làm đường mở Quỹ H	6,485,579,496				6,485,579,496	
241212	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản Nhà máy chế biến	11,586,273,554				11,586,273,554	
241215	XDCB dở dang: XDCB - Xưởng xẻ						
241218	XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	10,414,931,406		2,871,468,576	5,841,000	13,280,558,982	
241219	XDCB dở dang: Mỏ đá Hòa Bình	65,100,000				65,100,000	
241221	XDCB dở dang: Dự án đầu tư BDS	6,865,234,524				6,865,234,524	
241222	XDCB dở dang: Dự án chung mỏ Quỹ Hợp	1,395,869,567		83,124,999		1,478,994,566	
241223	XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiền tại Quỹ Hợp	1,057,429,718				1,057,429,718	
241224	XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán	1,962,649,331				1,962,649,331	
241225	XDCB dở dang: Nhà máy đá nhân tạo (tại KCN Nam C	17,145,578,885		3,647,652,843		20,793,231,728	
242	Chi phí trả trước dài hạn	556,524,367		761,957,079	137,109,204	1,181,372,242	
2421	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ						
2425	Chi phí trả trước chờ phân bổ	556,524,367		2,081,818	137,109,204	421,496,981	
24251	Chi phí trả trước chờ phân bổ: VP Hà Nội	57,555,654		2,081,818	21,271,517	38,365,955	
24253	Chi phí trả trước chờ phân bổ: VP đại diện Nghệ	23,790,761			4,526,172	19,264,589	
24255	Chi phí trả trước chờ phân bổ: Tại dự án Đăckring	121,057,052			111,311,515	9,745,537	
24256	Chi phí trả trước chờ phân bổ: Tại dự án Mỏ sắt Y	354,120,900				354,120,900	
2428	Chi phí trả trước khác			673,336,471		673,336,471	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	358,000,000			150,000,000	208,000,000	
311	Vay ngắn hạn		59,594,380,097	10,155,541,072	7,799,993,972		57,238,832,997
3111	Vay ngắn hạn VNĐ		59,494,380,097	10,155,541,072	7,799,993,972		57,138,832,997

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
31111	Vay ngắn hạn Ngân hàng		47,294,348,879	4,738,375,072	1,392,193,972		43,948,167,779
31112	Vay ngắn hạn cá nhân		7,421,648,998	3,712,100,000	537,800,000		4,247,348,998
31113	Vay ngắn hạn đối tượng khác		4,778,382,220	1,705,066,000	5,870,000,000		8,943,316,220
3112	Vay ngắn hạn Ngoại tệ		100,000,000				100,000,000
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		3,567,699,700				3,567,699,700
3151	Chi trả nợ gốc vay		3,567,699,700				3,567,699,700
3152	Trả nợ thuê tài chính						
331	Phải trả cho người bán	17,916,111,007	6,934,740,786	5,837,394,376	9,630,997,613	16,243,386,995	9,055,620,011
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	17,881,510,172	6,859,701,253	5,750,529,105	9,534,477,797	16,207,440,705	8,969,580,478
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	17,881,510,172	6,859,701,253	5,750,529,105	9,534,477,797	16,207,440,705	8,969,580,478
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	17,881,510,172	6,859,701,253	5,750,529,105	9,534,477,797	16,207,440,705	8,969,580,478
33111101	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD - VP Cty	17,785,991,127	5,865,837,028	5,270,119,605	9,265,368,862	16,024,881,660	8,099,976,818
33111102	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD - Mở Tân Kỳ	1,820,000				1,820,000	
33111103	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD - Mở Quỳ Hợp	84,009,045	19,743,186			84,009,045	19,743,186
33111104	Phải trả ngắn hạn người bán: Tại dự án Đackring	9,690,000	974,121,039	480,409,500	269,108,935	96,730,000	849,860,474
3318	Phải trả người bán CBNV mua hàng nhập kho	34,600,835	75,039,533	86,865,271	96,519,816	35,946,290	86,039,533
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6,331,494,834		516,217,505		6,847,712,339
3331	Thuế GTGT phải nộp		271,351,959		393,809,220		665,161,179
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		271,351,959		393,809,220		665,161,179
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,417,236,125		101,507,285		4,518,743,410
3335	Thuế thu nhập cá nhân		711,391,000		20,901,000		732,292,000
3336	Thuế tài nguyên		899,974,000				899,974,000
3338	Các loại thuế khác		6,476,000				6,476,000
33381	Thuế thu nhập cá nhân		6,476,000				6,476,000
33382	Thuế môn bài						
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		25,065,750				25,065,750
33392	Các khoản phí, lệ phí		25,065,750				25,065,750
334	Phải trả người lao động		2,442,092,222	1,429,904,768	1,063,351,466	60,665,153	2,136,204,073
3341	Phải trả công nhân viên		2,442,092,222	1,429,904,768	1,063,351,466	60,665,153	2,136,204,073
334101	Phải trả công nhân viên - Tại VP Công ty		616,140,075	565,313,017	678,576,000		729,403,058
334103	Phải trả công nhân viên - Tại mở Quỳ Hợp		182,055,765	7,160,000			174,895,765
334104	Phải trả công nhân viên - Tại VPĐD Nghệ An		30,288,132	144,947,751	53,994,466	60,665,153	
334105	Phải trả công nhân viên - Tại Dự án Yên Bái		49,165,000	38,433,000	101,356,000		112,088,000
334107	Phải trả công nhân viên - VP Đại diện HCM						
334108	Phải trả công nhân viên - tại DA Đackring		1,564,443,250	674,051,000	229,425,000		1,119,817,250
335	Chi phí phải trả	1	1,395,024,614	717,655,244	414,071,407	166,000	1,091,606,776
3351	Chi phí phải trả: phần lãi vay phải trả	1	1,395,024,614	717,655,244	414,071,407	166,000	1,091,606,776
336	Phải trả nội bộ				341,079,634		341,079,634
3361	Phải trả nội bộ ngắn hạn				341,079,634		341,079,634
33611	Phải trả nội bộ ngắn hạn Đội thi công Vũng áng				341,079,634		341,079,634
338	Phải trả, phải nộp khác		1,130,950,729	415,013,593	666,665,000		1,382,602,136

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3382	Kinh phí công đoàn		106,215,400	9,251,000	15,869,000		112,833,400
3383	Bảo hiểm xã hội		284,041,900		49,156,000		333,197,900
3384	Bảo hiểm y tế		1,968,000		1,546,000		3,514,000
3385	Bảo hiểm thất nghiệp		44,135,000		3,544,000		47,679,000
3388	Phải trả, phải nộp khác		694,590,429	405,762,593	596,550,000		885,377,836
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		694,590,429	405,762,593	596,550,000		885,377,836
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		694,590,429	405,762,593	596,550,000		885,377,836
341	Vay dài hạn		13,193,678,300	27,909,908	2,000,000,000		15,165,768,392
3411	Vay ngân hàng		13,193,678,300	27,909,908	2,000,000,000		15,165,768,392
342	Nợ dài hạn						
3422	Nợ dài hạn: nợ thuê tài chính						
411	Nguồn vốn kinh doanh		77,539,400,000				77,539,400,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		74,260,000,000				74,260,000,000
41112	Vốn góp của cổ đông sáng lập		31,038,990,000				31,038,990,000
41118	Vốn góp của đối tượng khác		43,221,010,000				43,221,010,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		3,279,400,000				3,279,400,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		752,388,779				752,388,779
415	Quỹ dự phòng tài chính		138,955,389				138,955,389
421	Lợi nhuận chưa phân phối	11,214,329,076	14,820,092,611		478,534,341	11,214,329,076	15,298,626,952
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	11,214,329,076				11,214,329,076	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		14,820,092,611		478,534,341		15,298,626,952
421201	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay - Tại mỏ Con T		14,820,092,611		478,534,341		15,298,626,952
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	35,604,432				35,604,432	
4311	Quỹ khen thưởng	35,604,432				35,604,432	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2,835,892,702	2,835,892,702		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			2,835,892,702	2,835,892,702		
51111	Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa			2,835,892,702	2,835,892,702		
5111101	Doanh thu bán hàng hóa: VP Công ty			1,040,830,045	1,040,830,045		
5111105	Doanh thu bán hàng hóa: Tại Vinh (BP)						
5111107	Doanh thu bán hàng hóa: Tại Dự án Đăkkring			1,795,062,657	1,795,062,657		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
5121	Doanh thu bán hàng hóa						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			228,933,389	228,933,389		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			228,933,389	228,933,389		
521	Chiết khấu thương mại						
5211	Chiết khấu hàng hoá						
621	Chi phí NVL trực tiếp			652,001,340	652,001,340		
6211	Chi phí nhiên liệu			222,276,502	222,276,502		
62113	Chi phí nhiên liệu - Tại DA Đăkkring			57,578,197	57,578,197		
62114	Chi phí nhiên liệu - Tại DA Vũng áng			164,698,305	164,698,305		
6212	Chi phí vật liệu nổ						

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62123	Chi phí vật liệu nổ - Tại DA Đackring						
6213	Chi phí vật tư khoan			303,369	303,369		
62133	Chi phí vật tư khoan - Tại DA Đackring			303,369	303,369		
6214	Chi phí phụ tùng thay thế			422,680,257	422,680,257		
62143	Chi phí phụ tùng thay thế - Tại DA Đackring			409,643,257	409,643,257		
62144	Chi phí phụ tùng thay thế - Tại DA Vũng áng			13,037,000	13,037,000		
6215	Chi phí dầu mỡ phụ						
62153	Chi phí dầu mỡ phụ - Tại DA Đackring						
6216	Chi phí vật tư cơ khí			100,000	100,000		
62163	Chi phí vật tư cơ khí - Tại DA Đackring			100,000	100,000		
6217	Chi phí vật liệu xây dựng			179,999	179,999		
62173	Chi phí vật liệu xây dựng - Tại DA Đackring			179,999	179,999		
6218	Chi phí vật tư điện nước			6,092,546	6,092,546		
62183	Chi phí vật tư điện nước - Tại DA Đackring			6,092,546	6,092,546		
6219	Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác			368,667	368,667		
62193	Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác- Tại DA Đackrin			368,667	368,667		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			232,476,000	232,476,000		
6222	Chi nhân công trực tiếp			232,476,000	232,476,000		
622201	Chi phí lương nhân công trực tiếp			232,476,000	232,476,000		
6222013	Chi phí lương nhân công trực tiếp- Tại DA Đackrin			122,481,000	122,481,000		
6222014	Chi phí lương nhân công trực tiếp- Tại DA Vũng án			109,995,000	109,995,000		
622202	Chi phí phụ cấp nhân công trực tiếp						
6222023	Chi phí phụ cấp nhân công trực tiếp: Tại DA Đackr						
623	Chi phí sử dụng máy thi công			21,350,940	21,350,940		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			21,350,940	21,350,940		
627	Chi phí sản xuất chung			1,037,286,645	1,037,286,645		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			128,332,000	128,332,000		
627101	Chi phí nhân viên dự án			114,852,000	114,852,000		
627102	Chi phí tiền ăn ca			4,417,000	4,417,000		
627103	Chi phí bảo hộ lao động						
627104	Chi phí tiền ăn cho CB VPHN vào ctác			9,063,000	9,063,000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			44,412,805	44,412,805		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			251,585,676	251,585,676		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			509,422,350	509,422,350		
627702	Lệ phí Bưu điện						
627703	Thuế, phí, lệ phí khác						
627704	Điện, nước văn phòng dự án			5,799,000	5,799,000		
627705	Điện thoại văn phòng dự án						
627706	Chi phí xăng, dầu xe văn phòng dự án			7,600,349	7,600,349		
627707	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng xe VP dự án			12,544,363	12,544,363		
627708	Công tác phí			53,151,543	53,151,543		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627709	Chi phí văn phòng phẩm dự án						
627710	Chi phí sửa chữa đồ dùng văn phòng dự án						
627711	Chi phí vận chuyển khác			114,682,572	114,682,572		
627712	Chi phí thiết bị thuê ngoài			179,290,828	179,290,828		
627713	Chi phí trang bị khu sinh hoạt nhân viên			6,500,000	6,500,000		
627714	Chi phí đồ dùng văn phòng dự án			27,575,000	27,575,000		
627715	Chi phí tiếp khách dự án			13,430,816	13,430,816		
627716	Chi phí hội nghị, giao ban dự án			5,885,000	5,885,000		
627718	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ			70,841,667	70,841,667		
627719	Chi phí thiết kế xây dựng, thăm dò khai thác			12,121,212	12,121,212		
627721	Chi phí điện sản xuất						
6278	Chi phí bằng tiền khác			16,995,024	16,995,024		
6279	Chi phí thầu phụ						
632	Giá vốn hàng bán			2,416,304,990	2,416,304,990		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			2,416,304,990	2,416,304,990		
632101	Giá vốn hàng bán: VP Công ty			24,624,000	24,624,000		
632107	Giá vốn hàng bán: Tại Dự án Đăckring			2,391,680,990	2,391,680,990		
635	Chi phí tài chính			3,541,061,755	3,541,061,755		
6352	Chi phí lãi vay			3,541,061,755	3,541,061,755		
641	Chi phí bán hàng						
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,034,896,176	1,034,896,176		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			428,636,146	428,636,146		
64211	Chi phí nhân viên quản lý: tiền lương và các kho			407,526,146	407,526,146		
64212	Chi phí nhân viên quản lý: BHXH, BHYT			21,110,000	21,110,000		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			7,919,091	7,919,091		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			24,561,517	24,561,517		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			42,996,219	42,996,219		
6425	Thuế, phí và lệ phí			244,780,351	244,780,351		
6426	Chi phí dự phòng						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			227,709,612	227,709,612		
642701	Chi phí mua xăng, dầu xe văn phòng			1,335,910	1,335,910		
642702	Chi phí điện thoại văn phòng			16,771,871	16,771,871		
642703	Chi phí văn phòng phẩm văn phòng			1,190,000	1,190,000		
642704	Chi phí điện, nước văn phòng			13,949,936	13,949,936		
642705	Chi phí thuê văn phòng			112,860,000	112,860,000		
642706	Chi phí tiếp khách			34,237,000	34,237,000		
642707	Chi phí quảng cáo			5,266,395	5,266,395		
642708	Chi phí sửa chữa xe văn phòng			2,266,251	2,266,251		
642709	Chi phí thuê ngoài			39,832,249	39,832,249		
6428	Chi phí bằng tiền khác			58,293,240	58,293,240		
711	Thu nhập khác			3,032,954,364	3,032,954,364		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường						
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			3,000,059,364	3,000,059,364		
7113	Thu nhập khác			32,895,000	32,895,000		
811	Chi phí khác			2,174,362,588	2,174,362,588		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			57,243,000	57,243,000		
8112	Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			2,117,119,588	2,117,119,588		
8113	Chi phí khác						
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			101,507,285	101,507,285		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			101,507,285	101,507,285		
911	Xác định kết quả kinh doanh			6,097,780,455	6,097,780,455		
91101	Xác định kết quả kinh doanh: VP công ty			6,097,780,455	6,097,780,455		